

Bản án số: **45/2025/DS-PT**

Ngày: 22-01-2025

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy các văn bản trái pháp luật, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại tài sản*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Cường

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Ngọc Thông

Ông Nguyễn Tấn Long

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Lê Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 201/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy các văn bản trái pháp luật, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 20/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 286/2024/QĐ-PT ngày 8 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Vợ chồng ông Lê Văn T, sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn L, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, ông T bà X vắng nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Hồng P – Luật sư, Văn phòng L chi nhánh tỉnh P; Địa chỉ: C T, phường G, thành

phố T, tỉnh Phú Yên. Ông P vắng nhưng có văn bản trình bày ý kiến và xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Kế Đ - Chức vụ: Chỉ huy trưởng; Ủy quyền cho ông Nguyễn Khắc T1 – Thượng tá, Chức vụ: Chánh thanh tra quốc phòng, có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh P; có Văn bản số 489/UBND-NC ngày 21/01/2025 đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Mã Lê T2 – Phó Chủ tịch UBND xã H; có Văn bản số 351/UBND ngày 17/01/2025 đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ban chỉ huy quân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hoàng K - Chức vụ: Chỉ huy trưởng; ủy quyền cho ông Trần Đức H - Chức vụ: Trợ lý quân khí. Có mặt.

Người kháng cáo nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị X.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 03/8/2018, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị X và ông Lê Văn T trình bày: Năm 1985 nhà nước có chính sách khuyến khích người dân khai hoang dã hóa, làm rừng trồng rẫy để tăng thu nhập, theo lời kêu gọi của chính quyền địa phương nên ông bà vào rừng khai hoang đất với diện tích 6,6ha (sau khi đo đạc ngày 12/8/2020 do xác định ranh giới đất chỉ còn 5.046,4m<sup>2</sup>) tại thôn C, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên để trồng chuối và thu hoạch chuối vào năm 1993, vợ chồng ông cùng với người dân địa phương khai hoang canh tác liên tục không được ai thông báo lấy đất làm quốc phòng. Năm 2015 thì quân đội đến thông báo ông bà canh tác trên đất quốc phòng và không cho canh tác và khai thác cây trên đất, nên nguyên đơn yêu cầu: Công nhận quyền sử dụng đất 50.046,4m<sup>2</sup> cho nguyên đơn bồi thường thiệt hại đối với số cây keo mà Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đã tự ý khai thác là 200.000.000 đ; trường hợp thu hồi đất thì phải thực hiện đúng quy trình, thủ tục về thu hồi đất và phải bồi thường, hỗ trợ về đất là 1.000.000.000 đồng/ha và tài sản gắn liền với đất là 200.000.000 đồng/ha cho nguyên đơn; hủy các văn bản: Biên bản vi phạm hành chính số 01/BBVPHC ngày 21/10/2015 của Ban chỉ huy quân sự thành phố T, thông báo lần 2 số 3042/TB-BCH ngày 17/7/2018 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P, văn bản số 2921/BCH-TTr ngày 09/7/2018 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P, văn bản số 4331/BCH-TTr ngày 31/10/2017 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P, quyết định số 249/QĐ-XPVPHC ngày 18/12/2015 của Chủ tịch UBND xã H; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 390109 và giấy chứng nhận số BM 390110 do UBND tỉnh P cấp ngày 20/11/2013 cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P cấp chồng lấn lên đất của nguyên đơn.

*Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Khắc T1 trình bày:*

Giữ nguyên ý kiến trình bày theo Công văn số 1112/BCH-TTr ngày 15/3/2019 đã gửi cho Tòa án có nội dung Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh trồng rừng tại khu căn cứ hậu phương ở xã H, thành phố T theo các quyết định: Ngày 25/4/2006 Bộ trưởng Bộ Q có Quyết định số 2480/QĐ-BQP về việc phê duyệt dự án trồng rừng của Cục H1; ngày 01/6/2007 Bộ có Chỉ thị số 47/CT-BTL; ngày 08/3/2008 Cục H1 có Hướng dẫn số 16/HD-QN về thực hiện dự án trồng rừng năm 2008; ngày 30/5/2008 Ban Q1 (chủ đầu tư) và Bộ CHQS tỉnh P lập hợp đồng kinh tế (số 03/HĐ-KT) về trồng và chăm sóc rừng năm 2008. Sau đó Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức cho bộ đội (Tiểu đoàn bộ binh 85 và Đại đội Trinh sát 202) phát dọn thực bì, tiến hành trồng rừng (năm 2008), ông Nguyễn Đình Đ1 (nguyên Trưởng Ban Quân nhu) hợp đồng với ông Mai Văn N (trú tại thôn K, xã A), ông N cung cấp cây giống và thuê nhân công trồng rừng, từ khi phát dọn thực bì, nghiệm thu mặt bằng, tổ chức trồng rừng, nghiệm thu rừng; chăm sóc, bảo vệ rừng các năm đầu (từ năm 2009-2011) không hộ dân nào tranh chấp.

Ngày 20/11/2013, khu vực đất quốc phòng (căn cứ hậu phương) xã H, thành phố T được UBND tỉnh P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng, số BM 390109 và BM 390110, tổng diện tích là 4.161.404m<sup>2</sup>. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức trồng rừng tại Tiểu khu B, xã H, thành phố T đúng chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ và Cục H1 vợ chồng ông T không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo ông bà trình bày thì khi bộ đội trồng rừng (năm 2008), ông bà cũng trồng và thuê 03 – 04 người trồng bên cạnh vị trí bộ đội trồng, một số cá nhân trình bày hộ bà X có thuê người trồng keo nhưng không biết ranh giới và diện tích keo đã trồng. Sau nhiều lần làm việc giữa Bộ chỉ huy quân sự tỉnh với hộ bà X không đạt kết quả, ngày 07/7/2018 tại vị trí tranh chấp Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Ban chỉ huy quân sự thành phố T, Công an xã H và hộ bà X đã thống nhất đề nghị Thủ trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh xem xét, giải quyết cho hộ bà X khai thác 1,5 ha keo, khai thác xong bàn giao mặt bằng cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (Có Biên bản làm việc kèm theo).

Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đồng ý cho hộ bà X khai thác 1,5 ha keo trồng trên đất quốc phòng thuộc địa bàn xã H, TP T (vị trí cụ thể đã được xác định trên thực địa, trong buổi làm việc ngày 07/7/2018), nhưng hộ bà X không tiến hành khai thác 1,5 ha keo theo nội dung hộ bà đã nhất trí trong Biên bản làm việc ngày 07/7/2018. Cơ quan đã gửi 03 văn bản thông báo yêu cầu hộ bà X khai thác 1,5 ha keo theo nội dung hai bên đã thống nhất nhưng hộ bà X không thực hiện. Trong văn bản Thông báo lần 2 (số 3042/TB-BCH ngày 17/7/2018) có nêu: “Trường hợp hộ bà X không khai thác 1,5 ha keo nêu trên, Bộ C tỉnh sẽ tiến hành khai thác để triển khai nhiệm vụ công tác quốc phòng theo kế hoạch.”, đến nay khu vực trồng keo này đã được xây dựng công trình quốc phòng, nên không đồng ý cho nguyên đơn khai thác như thỏa thuận ngày 07/7/2018 và cũng

không hỗ trợ giá trị 1,5ha keo này cho nguyên đơn, nên toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh P trình bày:*  
Ngày 25/10/2013 Bộ gửi Đơn đề nghị UBND tỉnh cấp GCNQSDĐ diện tích 2.209.478m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 682, tờ bản đồ số 1 tại xã H, thành phố T, sử dụng vào mục đích quốc phòng, thời hạn đề nghị sử dụng lâu dài, nguồn gốc sử dụng từ năm 1999. Ngày 31/10/2013, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh báo cáo UBND tỉnh kết quả rà soát hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng trực tiếp là 2.209.478m<sup>2</sup>. Căn cứ Trích lục và đo bổ sung bản đồ địa chính khu đất số 798/TLBĐ tỷ lệ 1/10000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh thực hiện ngày 31/10/2013 được Sở T3 ký xác nhận ngày 20/11/2013, trong đó có diện tích 2.209.478m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 682, tờ bản đồ số 1, tại xã H, thành phố T. Ngày 20/11/2013, UBND tỉnh cấp GCNQSDĐ số BM 390110, diện tích 2.209.478m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất quốc phòng, tại thửa đất số 682, tờ bản đồ số 1, địa chỉ xã H, thành phố T. Về trình tự, thủ tục UBND tỉnh cấp GCNQSDĐ số BM 390110, diện tích 2.209.478m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất quốc phòng, tại thửa đất số 682, tờ bản đồ số 1, tại xã H, thành phố T cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh là đúng quy định tại Điều 19 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã H trình bày:*  
Diện tích đất 50.046,4m<sup>2</sup> thuộc thửa số 682, tờ bản đồ số 01 trước đây là thửa 241 tờ bản đồ số 01 đo đạc năm 2008, vợ chồng bà X có kê khai trong Sổ Mục kê năm 2013 với diện tích 64.539m<sup>2</sup>, nguyên đơn không có thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước vì thuộc trường hợp khai hoang đất nông nghiệp thời điểm trước đây, nên yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ban chỉ huy quân sự thành phố T trình bày như bị đơn.*

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 20/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:**

Căn cứ vào các Điều Điều 127, 166, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 100, 105 Luật Đất đai năm 2013; Điều 146, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 34 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của vợ chồng bà Nguyễn Thị X và ông Lê Văn T theo đơn khởi kiện ngày 03/8/2018 về việc: Công nhận quyền sử dụng đất 50.046,4m<sup>2</sup> theo kết quả đo đạc ngày 18/8/2020; hủy các văn bản: Thông báo lần 2 số 3042/TB-BCH ngày 17/7/2018 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P về việc giải quyết số cây keo hộ bà X trồng trên đất quốc phòng ở xã H, thành phố

T, Văn bản số 2921/BCH-TTr ngày 09/7/2018 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P về việc giải quyết số cây keo hộ bà X trồng trên đất quốc phòng, Văn bản số 4331/BCH-TTr ngày 31/10/2017 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P về việc bà X kiến nghị được khai thác số cây keo trồng trên đất quốc phòng; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 390109 và giấy chứng nhận số BM 390110 do UBND tỉnh P cấp ngày 20/11/2013 cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P đã cấp chồng lên diện tích đất khoảng hơn 6,6 ha; hủy Quyết định số 249/QĐ-XPVPHC ngày 18/12/2015 của Chủ tịch UBND xã H, thành phố T; Biên bản vi phạm hành chính số 01/BBVPHC ngày 21/10/2015 của Ban chỉ huy quân sự thành phố T; vì không có căn cứ pháp luật.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu bồi thường thiệt hại do nguyên đơn yêu cầu; vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/7/2024, nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị X có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

*Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm:*

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần hai, nguyên đơn có kháng cáo có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:*

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị X có đơn trình bày ý kiến và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (đơn đề ngày 17/01/2025, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận ngày 20/01/2025), do đó Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà X.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:



[2.1] Về nguồn gốc đất: theo kết quả đo đạc ngày 12/8/2020 do nguyên đơn xác định ranh giới đất có diện tích 5.046,4m<sup>2</sup>. Diện tích này thuộc một phần thửa đất số 682, tờ bản đồ số 1 (trước đây là thửa 241 tờ bản đồ số 01 đo đạc năm 2008) tọa lạc tại **thôn C, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên**. Theo Biên bản xác minh tại **UBND xã H** thì trước năm 2008 thửa đất này do nguyên đơn ông **T**, bà **X** sử dụng đất và có kê khai nên có tên trong Sổ Mục kê năm 2013, diện tích 64.539m<sup>2</sup>. Ông **T**, bà **X** không thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước vì thuộc trường hợp khai hoang đất nông nghiệp thời điểm trước đây. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông **T**, bà **X** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của mình đối với đất tranh chấp chỉ cung cấp những người làm chứng. Những người làm chứng nguyên đơn cung cấp có ông **Lê Thành C**, ông **Nguyễn Minh Đ2** là người thân trong gia đình nguyên đơn, những người còn lại chỉ chứng kiến việc nguyên đơn có trồng keo trên đất nhưng không biết diện tích trồng bao nhiêu, không rõ vị trí trồng, một số người còn có mâu thuẫn tranh chấp đất với bị đơn nhưng chưa khởi kiện, lời khai của những người làm chứng này không có giá trị chứng minh, nên nguyên đơn không chứng minh được nguồn gốc đất tranh chấp.

[2.2] Đối với quá trình sử dụng đất, căn cứ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn: Năm 1991 Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên khảo sát và chọn địa điểm tại **thôn C, xã H** làm nơi tổ chức huấn luyện và bắn đạn thật. Ngày 26/3/1996, UBND tỉnh có Tờ trình số 166/TT-UB về việc kiến nghị những khu vực đất dành riêng cho quốc phòng và phòng thủ bảo vệ Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Phú Yên báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Ngày 13/6/1997 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 407/TTg phê duyệt quy hoạch đất quốc phòng do Quân đội quản lý trên địa bàn Quân khu V; trong đó có Căn cứ hậu phương của **Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh P**, Quân khu V, tại **xã H, thành phố T**; ngày 27/8/1999, **Bộ T4** ban hành Quyết định số 619/QĐ-TM về vị trí Căn cứ hậu phương **Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh P**, Quân khu V, tại **xã H, thành phố T** với diện tích 12.584.171m<sup>2</sup>, kèm theo sơ đồ vị trí Thao trường. Ngày 25/4/2006, Bộ trưởng BQP ban hành Quyết định số 2480/QĐ-BQP về việc phê duyệt Dự án trồng rừng của **Cục V**. Ngày 01/6/2007, **Bộ V** có Chỉ thị số 47/CT-BTL về việc tổ chức trồng rừng; giao **Cục V** làm chủ đầu tư, trực tiếp quản lý dự án, giao các đơn vị tổ chức thực hiện dự án. Ngày 08/3/2008, **Cục V** có Hướng dẫn số 16/HD-QN về thực hiện dự án trồng rừng năm 2008. Cuối năm 2008, BCHQS tỉnh mới tổ chức cho Bộ đội phát dọn thực bì và thuê nhân công trồng rừng. Trên cơ sở Quyết định số 407/TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch đất quốc phòng do Quân đội quản lý trên địa bàn **Quân khu V tại xã H** và Quyết định số 619/QĐ-TM ngày 27/8/1999 của **Bộ T5** ban hành về vị trí Căn cứ hậu phương **Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh P**, BCHQS tỉnh làm hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ quốc phòng.

Ngày 20/11/2013, **UBND tỉnh P** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 390109, thửa 683, diện tích 1.951.926 m<sup>2</sup> và Giấy Chứng nhận quyền sử

dụng đất số BM 390110, thửa 682, diện tích 2.209.478 m<sup>2</sup>, tổng diện tích là 4.161.404 m<sup>2</sup> (416,1404 ha) cho BCHQS tỉnh.

Đối chiếu giữa Trích lục đo bổ sung bản đồ địa chính khu đất do Sở TN&MT lập ngày 14/11/2013 để cấp Giấy NQSDĐ cho BCHQS tỉnh (BL 142) với Trích lục bản đồ hiện trạng do Trung tâm K1 TN&MT đo đạt theo yêu cầu của Tòa án vào ngày 18/8/2020 được áp tọa độ theo Bản đồ địa chính lập năm 2008 (BL 76, 102 và 137) thì 64.539m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 241 tờ bản đồ số 1 của xã H do vợ chồng bà X canh tác nằm trong diện tích 2.209.478m<sup>2</sup> thuộc thửa số 682 tờ bản đồ số 1 của xã H đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho BCHQS tỉnh.

Mặt khác, từ năm 2006 Bộ Q đã có chủ trương trồng rừng tại diện tích đất đang tranh chấp, đến năm 2008 tiến hành phát dọn thực bì và trồng cây. Trong suốt quá trình từ khi phát dọn thực bì, nghiệm thu mặt bằng, tổ chức trồng rừng, nghiệm thu rừng; chăm sóc, bảo vệ rừng các năm đầu (từ năm 2009-2011) không xảy ra tranh chấp với hộ dân nào. Theo nguyên đơn trình bày thì khi bộ đội trồng rừng (năm 2008), ông bà cũng trồng và thuê 3 – 4 người trồng bên cạnh vị trí bộ đội trồng. Sau nhiều lần làm việc giữa cơ quan Bộ chỉ huy quân sự tỉnh với hộ bà X không đạt kết quả. Ngày 07/7/2018 tại thực địa (vị trí hộ bà X trồng keo), các cơ quan Bộ CHQS tỉnh, Ban chỉ huy quân sự thành phố T, Công an xã H và hộ bà X đã thống nhất đề nghị Thủ trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh xem xét, giải quyết cho hộ bà X khai thác 1,5 ha keo, khai thác xong bàn giao mặt bằng cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh nhất trí hộ bà X khai thác 1,5 ha keo trồng trên đất quốc phòng thuộc địa bàn xã H, thành phố T (vị trí cụ thể đã được xác định trên thực địa, trong buổi làm việc ngày 07/7/2018). Sau đó, hộ bà X không tiến hành khai thác 1,5 ha keo theo nội dung hộ bà đã nhất trí trong Biên bản làm việc ngày 07/7/2018 tại thực địa. Bộ C tỉnh đã gửi 03 văn bản thông báo, đề nghị hộ bà X khai thác 1,5 ha keo theo nội dung hai bên đã thống nhất, nhưng hộ bà X không thực hiện.

[2.3] Xét các yêu cầu của nguyên đơn hủy các văn bản: Thông báo lần 2 số 3042/TB-BCH ngày 17/7/2018 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P về việc giải quyết số cây keo hộ bà X trồng trên đất quốc phòng ở xã H, thành phố Tuy Hòa; văn bản số 2921/BCH-TTr ngày 09/7/2018 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P về việc giải quyết số cây keo hộ bà X trồng trên đất quốc phòng; văn bản số 4331/BCH-TTr ngày 31/10/2017 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P về việc bà X kiến nghị được khai thác số cây keo trồng trên đất quốc phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 390110 do UBND tỉnh P cấp ngày 20/11/2013 cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P đã cấp chồng lên diện tích đất khoảng hơn 6,6 ha của vợ chồng bà khai hoang; Quyết định số 249/QĐ-XPVPHC ngày 18/12/2015 của Chủ tịch UBND xã H, thành phố T; biên bản vi phạm hành chính số 01/BBVPHC ngày 21/10/2015 của Ban chỉ huy quân sự thành phố T. Theo nhận định tại mục [2.1] [2.2] thì đất tranh chấp không được công nhận cho nguyên đơn, nên các văn bản do Bộ chỉ huy quân sự ban hành là phù hợp.

Ngày 21/10/2015, Ủy ban nhân dân xã H và Ban chỉ huy quân sự thành phố T lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Lê Văn T (chồng bà X), về hành vi chặt phá cây rừng trên diện tích 1,12 ha đất quốc phòng ở địa bàn xã H (UBND tỉnh P đã cấp GCNQSDĐ cho Bộ C tỉnh năm 2013). Ngày 18/12/2015, UBND xã H ra Quyết định số 249/QĐ-XPVPHC, xử phạt vi phạm hành chính đối với ông T, phạt tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng. Ông T không nộp tiền phạt, mà còn cùng bà X trồng keo trên diện tích 1,12 ha đã bị xử phạt vi phạm hành chính. Qua đó thể hiện bà X, ông T cố ý vi phạm, chấp hành pháp luật không nghiêm.

Cho nên Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 249/QĐ-XPVPHC ngày 18/12/2015 của Chủ tịch UBND xã H và Biên bản vi phạm hành chính số 01/BBVPHC ngày 21/10/2015 là phù hợp.

[2.4] Đối với các yêu cầu của nguyên đơn: Đòi bồi thường thiệt hại đối với số keo mà Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đã tự ý khai thác là 200.000.000đ; trường hợp thu hồi đất của hộ bà X thì phải thực hiện đúng quy trình, thủ tục về thu hồi đất và phải bồi thường, hỗ trợ về đất là 1.000.000.000 đồng/ha và tài sản gắn liền với đất là 200.000.000 đồng/ha cho hộ bà X. Theo nhận định tại mục [2.1] và [2.2] thì đất tranh chấp không được công nhận cho nguyên đơn, ngoài ra đối với giá trị keo trên đất tranh chấp thể hiện tại biên bản định giá tài sản, nguyên đơn trình bày keo do bộ đội trồng nên không yêu cầu định giá tài sản, đối với số keo trên diện tích 1,5ha tại vị trí theo biên bản lập ngày 07/7/2018 trước đây bị đơn, nguyên đơn thống nhất cho nguyên đơn khai thác, hết thời hạn được thông báo (lần 3) nguyên đơn không khai thác thể hiện họ đã từ bỏ quyền sở hữu của mình đối với số keo trên diện tích 1,5ha, hiện nay đã xây dựng công trình quốc phòng nên bị đơn không cho khai thác nữa là có cơ sở.

Từ những vấn đề phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị X là có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của nguyên đơn không cơ sở, kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung bản chất vụ án nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm dân sự: Tuy kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông T, bà X là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn án phí phúc thẩm dân sự cho nguyên đơn theo quy định tại điểm d Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**



Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Văn T**, bà **Nguyễn Thị X**, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều Điều 127, 166, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 100, 105 Luật Đất đai năm 2013; Điều 146, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 34 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

[1] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của vợ chồng bà **Nguyễn Thị X** và ông **Lê Văn T** theo đơn khởi kiện ngày 03/8/2018 về việc: Công nhận quyền sử dụng đất 50.046,4m<sup>2</sup> theo kết quả đo đạc ngày 18/8/2020; hủy các văn bản: Thông báo lần 2 số 3042/TB-BCH ngày 17/7/2018 của **Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P** về việc giải quyết số cây keo hộ bà **X** trồng trên đất quốc phòng ở xã **H**, thành phố **T**, Văn bản số 2921/BCH-TTr ngày 09/7/2018 của **Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P** về việc giải quyết số cây keo hộ bà **X** trồng trên đất quốc phòng, Văn bản số 4331/BCH-TTr ngày 31/10/2017 của **Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P** về việc bà **X** kiến nghị được khai thác số cây keo trồng trên đất quốc phòng; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 390109 và giấy chứng nhận số BM 390110 do **UBND tỉnh P** cấp ngày 20/11/2013 cho **Bộ chỉ huy quân sự tỉnh P** đã cấp chồng lên diện tích đất khoảng hơn 6,6 ha; hủy Quyết định số 249/QĐ-XPVPHC ngày 18/12/2015 của Chủ tịch **UBND xã H**, thành phố **T**; Biên bản vi phạm hành chính số 01/BBVPHC ngày 21/10/2015 của **Ban chỉ huy quân sự thành phố T**; vì không có căn cứ pháp luật.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu bồi thường thiệt hại do nguyên đơn yêu cầu; vì không có căn cứ pháp luật.

[2] Về án phí phúc thẩm dân sự: Miễn toàn bộ án phí phúc thẩm dân sự cho nguyên đơn ông **Lê Văn T**, bà **Nguyễn Thị X**, vì là người cao tuổi.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc kiểm tra II - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Nguyễn Cường**